

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

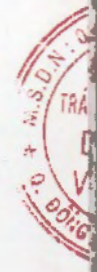
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

15/11/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2012

Số: 1012 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 7 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		912.556.778.236	875.514.536.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.479.781.085	127.156.374.192
1. Tiền	111		42.479.781.085	40.156.374.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	87.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.767.555.640	351.003.636.465
1. Phải thu khách hàng	131		467.461.057.214	331.407.497.652
2. Trả trước cho người bán	132		21.374.588.624	18.749.285.001
3. Các khoản phải thu khác	135		1.236.811.346	3.503.676.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.304.901.544)	(2.656.823.098)
III. Hàng tồn kho	140	6	287.770.675.041	391.774.334.087
1. Hàng tồn kho	141		287.770.675.041	397.416.878.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.642.543.990)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.538.766.470	5.580.191.807
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		475.826.472	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.062.939.998	5.580.191.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		175.665.102.949	207.082.092.865
I. Tài sản cố định	220		144.066.181.040	176.652.626.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	129.607.238.603	173.361.229.511
- Nguyên giá	222		469.279.999.224	483.530.394.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(339.672.760.621)	(310.169.164.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	-
- Nguyên giá	225		1.547.857.900	2.102.168.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.547.857.900)	(2.102.168.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.325.541.554	3.291.397.300
- Nguyên giá	228		4.569.061.533	4.569.061.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.519.979)	(1.277.664.233)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		11.133.400.883	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.449.500.000	14.449.500.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	16.449.500.000	14.449.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.149.421.909	15.979.966.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.149.421.909	15.979.966.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.088.221.881.185	1.082.596.629.416



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		871.426.042.580	871.259.250.270
I. Nợ ngắn hạn	310		818.112.864.740	780.026.242.030
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	319.683.341.939	320.789.902.120
2. Phải trả người bán	312		264.914.651.227	265.444.812.292
3. Người mua trả tiền trước	313		103.624.630.551	100.594.135.854
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	37.745.656.645	22.266.331.487
5. Phải trả người lao động	315		12.212.446.980	20.000.408.953
6. Chi phí phải trả	316	14	32.306.057.669	15.145.794.559
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	43.831.083.020	35.184.729.594
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.794.996.709	600.127.171
II. Nợ dài hạn	330		53.313.177.840	91.233.008.240
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.895.185.220	1.795.185.220
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	51.220.334.120	89.131.114.120
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.658.500	306.708.900
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		212.783.018.186	207.381.781.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	212.783.018.186	207.381.781.491
1. Vốn điều lệ	411		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(884.437)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		77.024.517.649	60.042.693.140
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.064.001.225	13.064.001.225
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.694.499.312	39.275.971.563
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	18	4.012.820.419	3.955.597.655
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.088.221.881.185	1.082.596.629.416

Handwritten signature

Võ Thị Hải An
 Người lập biểu

Handwritten signature

Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.003.442.990.955	1.250.908.942.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	4.753.723.614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.003.442.990.955	1.246.155.218.642
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	915.560.871.688	1.160.243.905.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.882.119.267	85.911.313.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.899.085.557	13.693.698.223
7. Chi phí tài chính	22	23	61.495.832.619	34.147.314.167
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.931.776.578	33.348.316.807
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.701.047.832	22.801.603.355
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		16.584.324.373	42.656.093.730
10. Thu nhập khác	31		15.450.364.151	11.267.846.793
11. Chi phí khác	32		1.357.469.085	4.907.479.165
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	14.092.895.066	6.360.367.628
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.677.219.439	49.016.461.358
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.670.324.916	11.864.514.002
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.006.894.523	37.151.947.356
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		62.745.015	(777.050.643)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		22.944.149.508	37.928.997.999
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.530	5.835

Handwritten signature

Võ Thị Hải An
 Người lập biểu

Handwritten signature

Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	30.677.219.439	49.016.461.358
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	48.521.943.973	57.783.226.511
Các khoản dự phòng	03	(5.651.594.390)	(72.595.600)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(27.555.813.225)	(21.535.726.126)
Chi phí lãi vay	06	59.931.776.578	33.348.316.807
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	105.923.532.375	118.539.682.950
Biến động các khoản phải thu	09	(136.279.508.510)	(66.323.702.813)
Biến động hàng tồn kho	10	107.153.180.162	43.260.591.454
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	24.122.725.232	(202.564.070.382)
Biến động chi phí trả trước	12	(128.030.518)	52.024.676
Tiền lãi vay đã trả	13	(60.641.440.391)	(33.348.316.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.092.033.019)	(16.177.988.203)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.797.483.060)	(7.504.648.507)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	30.260.942.271	(164.066.427.632)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.241.597.757)	(66.690.208.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.315.808.669	7.842.027.903
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(1.062.500.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.755.593.891	3.324.835.178
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	23.829.804.803	(56.582.845.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	386.738.126.062	511.597.114.201
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(425.755.466.243)	(289.229.152.281)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(48.767.340.181)</i>	<i>212.617.961.920</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>5.323.406.893</i>	<i>(8.031.310.720)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	127.156.374.192	135.187.684.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	132.479.781.085	127.156.374.192

Võ Thị Hải An
Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23 tháng 5 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VIMECO đặt tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty Cổ phần VIMECO có một công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con. Chi tiết công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ (%)
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	76,85%	76,85%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.022 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.144 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

590 -
: TY
HỮU H
TTE
NAM
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 26.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

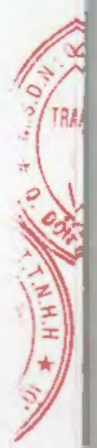
Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ nương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 28
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Cầu Bươu, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với thời hạn là 30 năm kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với thời hạn là 40 năm kể từ năm 2004. Hao mòn tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở thời gian sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu [cổ đông].

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.018.003.416	1.526.664.744
Tiền gửi ngân hàng	41.461.777.669	38.629.709.448
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	87.000.000.000
	<u>132.479.781.085</u>	<u>127.156.374.192</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.373.678.727	13.482.153.990
Công cụ, dụng cụ	26.063.309	134.439.510
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	281.232.642.063	379.195.431.169
Thành phẩm	1.138.290.942	4.604.853.408
	<u>287.770.675.041</u>	<u>397.416.878.077</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.642.543.990)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>287.770.675.041</u>	<u>391.774.334.087</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	38.323.766.222	318.027.214.432	111.221.064.917	15.958.348.768	483.530.394.339
Mua trong năm	1.175.144.599	542.500.000	1.164.636.820	25.515.455	2.907.796.874
Tăng khác	-	2.493.022.874	-	37.179.069	2.530.201.943
Thanh lý	-	10.340.404.448	9.071.329.324	239.481.091	19.651.214.863
Giảm khác	-	37.179.069	-	-	37.179.069
Tại ngày 31/12/2011	<u>39.498.910.821</u>	<u>310.685.153.789</u>	<u>103.314.372.413</u>	<u>15.781.562.201</u>	<u>469.279.999.224</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	11.353.087.331	216.362.753.134	71.067.944.070	11.385.380.293	310.169.164.828
Khấu hao trong năm	5.195.020.267	29.734.829.093	11.955.718.428	1.670.520.439	48.556.088.227
Thanh lý	-	9.681.323.848	9.071.329.324	239.481.091	18.992.134.263
Giảm khác	-	60.358.171	-	-	60.358.171
Tại ngày 31/12/2011	<u>16.548.107.598</u>	<u>236.355.900.208</u>	<u>73.952.333.174</u>	<u>12.816.419.641</u>	<u>339.672.760.621</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>22.950.803.223</u>	<u>74.329.253.581</u>	<u>29.362.039.239</u>	<u>2.965.142.560</u>	<u>129.607.238.603</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>26.970.678.891</u>	<u>101.664.461.298</u>	<u>40.153.120.847</u>	<u>4.572.968.475</u>	<u>173.361.229.511</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 202.749.426.836 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 142.620.031.347 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 91.929.660.929 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 95.328.133.733 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03/2000/HĐCTTC ngày 29 tháng 3 năm 2000 giữa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) ký với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 04 tháng 10 năm 2000, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có Công văn số 01939 VC/TCKT ủy quyền cho Công ty thực hiện hợp đồng này.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	4.569.061.533
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2011	<u>4.569.061.533</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	1.277.664.233
Khấu hao trong năm	201.351.978
Giảm trong năm	235.496.232
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.243.519.979</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	<u>3.325.541.554</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.291.397.300</u>

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	6.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
	<u>16.449.500.000</u>	<u>14.449.500.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	<u>16.449.500.000</u>	<u>14.449.500.000</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	15.979.966.054
Tăng trong năm	8.316.639.816
Kết chuyển vào chi phí trong năm	9.147.183.961
Tại ngày 31 tháng 12	<u>15.149.421.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi (i)	17.800.000.000	25.481.377.920
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	57.537.000.000	46.828.271.800
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iii)	45.885.973.176	41.385.214.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (iv)	12.400.000.000	39.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (v)	84.900.000.000	130.000.000.000
Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel (vi)	43.000.000.000	
Vay các cá nhân trong Công ty (vii)	610.160.000	4.000.160.000
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (viii)	5.677.828.763	2.142.100.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	1.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ix)	2.400.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân (x)	1.014.600.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	48.457.780.000	30.952.778.400
	<u>319.683.341.939</u>	<u>320.789.902.120</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD2010-NH ngày 24 tháng 5 năm 2010. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 17.800.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, trả tiền lương và các chi phí khác phục vụ cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất khoản vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ tối thiểu 3,2%/năm; kỳ xác định lãi suất 1 tháng/lần. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Tài sản thế chấp bao gồm xe tải ben và xe trộn bê tông theo Hợp đồng thế chấp số 01/2007 ngày 02 tháng 4 năm 2007.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 11 tháng 8 năm 2010. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.537.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2010/0002757 ngày 18 tháng 8 năm 2010. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 45.885.973.176 VND. Khoản vay này được dùng để mở L/C và phát hành bảo lãnh. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164.10.056.624498.TD ngày 10 tháng 6 năm 2010 và Phụ lục Hợp đồng số 118.10.056.624498.VBSD ngày 15 tháng 10 năm 2010. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.400.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động và thanh toán L/C. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo 2 khế ước vay vốn vào tháng 7 năm 2010 và vào tháng 12 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần VIMECO và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Hạn mức cho vay của mỗi khế ước là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền, lãi suất cho vay là 13%/năm. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 84.900.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty và được đảm bảo từ tiền thanh toán khối lượng các công trình và từ các nguồn thu nhập hợp pháp khác của Công ty.
- (vi) Khoản vay Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex-Viettel (VVF), theo Hợp đồng tín dụng số 160611/TDMH-VIMECO, hạn mức vay 50.000.000.000 VND. Khế ước nhận nợ số 01/2011, ngày 6 tháng 7 năm 2011, lãi suất 19%, thời hạn vay 12 tháng và Khế ước nhận nợ số 02/2011, ngày 15 tháng 7 năm 2011, lãi suất 19,5%, thời hạn 12 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi của VVF. Trả lãi vào ngày 26 hàng tháng. Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43.000.000.000 VND. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Các khoản vay cá nhân trong Công ty theo chính sách của Công ty, lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ, kỳ hạn là 12 tháng, lãi thanh toán 1 lần/năm. Các khoản vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 11 tháng 7 năm 2011. Hạn mức cho vay là 8.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, bảo lãnh từ Công ty Cổ phần VIMECO với giá trị 16 tỷ đồng, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng và các tài sản của Công ty với giá trị xác định tại thời điểm vay là 5.042.000.000 VND. Mục đích khoản vay ngắn hạn này là để bổ sung vốn lưu động nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- (ix) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1500LA V2011/HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2011 và hợp đồng tín dụng số 1500LA V2011/HĐTD ngày 6 tháng 12 năm 2011. Hạn mức cho vay lần lượt là 30.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 11 năm 2012 và 400.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 7 tháng 4 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo quy tắc lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiền gửi VND có kỳ hạn 12 tháng trả lại sau thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ tối thiểu 5%/năm. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị của 03 xe ô tô vận chuyển bê tông Kamaz với giá trị xác định tại thời điểm vay là 3.825.000.000 VND. Mục đích khoản vay ngắn hạn này là để bổ sung vốn lưu động nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- (x) Các khoản vay cá nhân trong Công ty với lãi suất dao động từ 16% đến 19%/năm, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.952.460.626	16.711.048.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.322.367.626	5.297.983.376
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.828.393	257.299.479
	<u>37.745.656.645</u>	<u>22.266.331.487</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	14.940.047.870	15.145.794.559
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án 609 Trương Định	17.366.009.799	-
	<u>32.306.057.669</u>	<u>15.145.794.559</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	891.092.908	161.688.562
Bảo hiểm y tế	445.291.267	203.143.671
Kinh phí công đoàn	852.273.416	1.371.203.377
Bảo hiểm thất nghiệp	1.125.130.776	534.060.642
Các khoản tạm ứng phải trả	9.265.565.015	8.195.850.315
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.251.729.638	24.718.783.027
	<u>43.831.083.020</u>	<u>35.184.729.594</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	9.511.900.471	12.569.900.471
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	10.818.250.000	14.903.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi (iii)	5.336.204.200	9.986.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	17.120.167.045	25.237.945.445
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (v)	56.781.592.404	56.781.592.404
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vi)	110.000.000	605.000.000
	<u>99.678.114.120</u>	<u>120.083.892.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo 3 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 21 tháng 5 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông thuộc Dự án đầu tư bổ sung xe trộn bê tông thương phẩm của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 12 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170 W-7. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo 4 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe ô tô chở trộn bê tông. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 06 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐTD ngày 31 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 02 ô tô téc nước. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 36 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐTD ngày 4 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy xúc lật. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 04/2010/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông và 01 xe chở mẫu bê tông thí nghiệm. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến quý IV năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi theo 3 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/HĐTD-2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá, cụm nghiền côn phục vụ cho dự án khai thác chế biến đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại trạm Đồng Vỡ III, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 1,75%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 10/HĐTC2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính khoảng 47.909.865.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 18/HĐTD-2008 ngày 26 tháng 9 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 08 xe trộn bê tông. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 26 tháng 9 năm 2012. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 14,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 18/HĐTC-2008, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính khoảng 11.799.308.975 VND.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 05/HĐTD-2007 ngày 8 tháng 8 năm 2007. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dự án dây chuyền khoan cọc Barret. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 51 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 8 tháng 11 năm 2011. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 3% nhưng không thấp hơn 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTC-2007 ngày 8 tháng 8 năm 2007, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính khoảng 9.909.519.660 VND.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo 3 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00122/2009/0000864 ngày 7 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua xe bơm bê tông công suất 140 m³/h. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 27 tháng 2 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 122/2008/0000801 ngày 28 tháng 4 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua mới 05 xe chở trộn bê tông nguyên chiếc hiệu Hyundai. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 28 tháng 4 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 122/2010/0001017 ngày 22 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dự án mua 02 máy khoan cọc nhồi, gầu khoan mở đáy, tháp bơm bê tông, hệ thống làm lạnh nước cho trạm bơm bê tông thương phẩm chất lượng cao. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 01 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo 6 kế ước nhận vay từ năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 12/2011/PLKUVV ký ngày 9 tháng 01 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đồng ý cho Công ty trả nợ khoản vay 56.781.592.404 VND trong vòng 3 năm, từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 12 năm 2013. Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam bắt đầu tính lãi khoản vay này kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Lãi suất là 0,8%/tháng cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (vi) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung năng lực sản xuất. Lãi suất khoản vay là 10,5%/năm cho lần rút đầu tiên, các lần tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất huy động bình quân 12 tháng (VND) trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí ngân hàng 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo nhưng đảm bảo không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Công ty đã sử dụng máy hàn CO2 và ô tô Ford Ranger để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	48.457.780.000	30.952.778.400
Trong năm thứ hai	42.115.729.449	39.077.778.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.104.604.671	50.053.335.720
	<u>99.678.114.120</u>	<u>120.083.892.520</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	48.457.780.000	30.952.778.400
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>51.220.334.120</u></u>	<u><u>89.131.114.120</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	65.000.000.000	30.000.000.000	(884.437)	60.784.936.021	13.004.062.125	1.389.701.526	170.177.815.235
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	37.928.997.999	37.928.997.999
Tăng do hợp nhất từ năm 2009	-	-	-	370.422.707	101.155.000	-	471.577.707
Giảm khác trong năm	-	-	-	(1.112.665.588)	(41.215.900)	(42.727.962)	(1.196.609.450)
Tại ngày 01/01/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	(884.437)	60.042.693.140	13.064.001.225	39.275.971.563	207.381.781.491
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.944.149.508	22.944.149.508
Tăng khác trong năm	-	-	1.150.936	-	-	-	1.150.936
Chía cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	17.275.621.759	5.000.000.000	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Giảm khác trong năm	-	-	(266.499)	(293.797.250)	-	-	(294.063.749)
Tại ngày 31/12/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	-	77.024.517.649	18.064.001.225	22.694.499.312	212.783.018.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	100	65.000.000.000	65.000.000.000

c. Cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 15% vốn điều lệ, tương đương 9.750.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết trên, lợi nhuận năm 2010 được Công ty phân phối và trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 44%, tương đương 17.275.621.759 VND;
- Quỹ dự phòng tài chính 13%, tương đương 5.000.000.000 VND;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 19%, tương đương 7.500.000.000 VND.

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	148.048.487
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(801.655.218)	(864.400.233)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(266.499)
	4.012.820.419	3.955.597.655

19. DOANH THU

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.003.442.990.955	1.250.908.942.256
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	30.188.576.822	82.874.382.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.814.475.821	51.040.788.598
Doanh thu hợp đồng xây dựng	563.211.559.834	779.037.122.570
Doanh thu sản xuất công nghiệp	368.228.378.478	337.956.648.518
	1.003.442.990.955	1.250.908.942.256
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.753.723.614
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.003.442.990.955	1.246.155.218.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.963.177.009	66.529.932.917
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.530.808.005	37.474.354.622
Giá vốn hợp đồng xây dựng	525.715.052.284	741.071.696.374
Giá vốn sản xuất công nghiệp	351.351.834.390	315.167.921.700
	915.560.871.688	1.160.243.905.613

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.118.113.369	749.594.619.417
Chi phí nhân công	100.349.754.405	114.214.209.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.278.953.669	57.210.713.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.818.317.229	94.976.718.897
Chi phí khác	101.019.214.960	157.512.327.336
	910.584.353.632	1.173.508.588.484

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.405.885.557	13.130.378.223
Thu lãi cổ tức	364.000.000	562.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.200.000	1.320.000
	14.899.085.557	13.693.698.223

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.931.776.578	33.348.316.807
Chi phí tài chính khác	1.564.056.041	798.997.360
	61.495.832.619	34.147.314.167

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	13.315.808.669	9.735.129.362
Các khoản thu nhập khác	2.134.555.482	1.532.717.431
Cộng thu nhập khác	15.450.364.151	11.267.846.793
Chi phí thanh lý tài sản cố định	659.081.001	1.893.101.459
Các khoản chi phí khác	698.388.084	3.014.377.706
Cộng chi phí khác	1.357.469.085	4.907.479.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	14.092.895.066	6.360.367.628



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011	2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	22.944.149.508	37.928.997.999
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.944.149.508	37.928.997.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.530	5.835

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.479.781.085	127.156.374.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.392.967.016	332.254.351.464
Đầu tư dài hạn	16.449.500.000	14.449.500.000
Tổng cộng	613.322.248.101	473.860.225.656
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	370.903.676.059	409.921.016.240
Phải trả người bán và phải trả khác	307.327.131.100	300.154.630.854
Chi phí phải trả	32.306.057.669	15.145.794.559
Tổng cộng	710.536.864.828	725.221.441.653

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	319.683.341.939	51.220.334.120	370.903.676.059
Phải trả người bán và phải trả khác	305.431.945.880	1.895.185.220	307.327.131.100
Chi phí phải trả	32.306.057.669	-	32.306.057.669
	657.421.345.488	53.115.519.340	710.536.864.828
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	320.789.902.120	89.131.114.120	409.921.016.240
Phải trả người bán và phải trả khác	298.359.445.634	1.795.185.220	300.154.630.854
Chi phí phải trả	15.145.794.559	-	15.145.794.559
	634.295.142.313	90.926.299.340	725.221.441.653

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.479.781.085	-	132.479.781.085
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.392.967.016	-	464.392.967.016
Đầu tư dài hạn	-	16.449.500.000	16.449.500.000
	596.872.748.101	16.449.500.000	613.322.248.101

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.156.374.192	-	127.156.374.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.254.351.464	-	332.254.351.464
Đầu tư dài hạn	-	14.449.500.000	14.449.500.000
	459.410.725.656	14.449.500.000	473.860.225.656

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất công nghiệp	- Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng.
Bộ phận xây lắp	- Xây lắp công trình theo hợp đồng.
Bộ phận khác	- Hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2011

Bảng cân đối kế toán	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2011	31/12/2011	31/12/2011	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	556.009.640.343	265.087.367.012	149.541.972.947	970.638.980.302
Tài sản không phân bổ				117.582.900.883
Tổng tài sản hợp nhất				1.088.221.881.185
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	209.405.829.645	167.191.874.348	82.384.009.174	458.981.713.167
Nợ phải trả không phân bổ				412.444.329.413
Tổng nợ phải trả hợp nhất				871.426.042.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2010

Bảng cân đối kế toán	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	533.910.486.112	310.742.936.403	136.938.699.281	981.592.121.796
Tài sản không phân bổ				101.004.507.620
Tổng tài sản hợp nhất				<u>1.082.596.629.416</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	230.908.057.865	149.485.311.314	58.078.406.193	438.471.775.372
Nợ phải trả không phân bổ				432.787.474.898
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>871.259.250.270</u>
Kết quả kinh doanh				
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	778.919.762.592	337.956.648.518	134.032.531.146	1.250.908.942.256
Tổng doanh thu	<u>778.919.762.592</u>	<u>337.956.648.518</u>	<u>134.032.531.146</u>	<u>1.250.908.942.256</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.848.066.218	22.788.726.818	25.274.519.993	85.911.313.029
Chi phí không phân bổ				(22.801.603.355)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.109.709.674
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				13.693.698.223
Chi phí tài chính				(34.147.314.167)
Lãi từ hoạt động khác				6.360.367.628
Lợi nhuận trước thuế				49.016.461.358
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.864.514.002
Lợi nhuận trong năm				<u>37.151.947.356</u>

1100
 CÔNG
 TY CỔ PHẦN
 VIMECO
 HÀ NỘI
 CHXHCN
 VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan:

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Doanh thu năm 2011
1	Văn phòng tổng công ty	36.690.544.792
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	9.783.832.384
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	967.930.000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	39.289.785.147
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	22.408.435.771
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	12.694.034.763
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.038.797.500
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.749.807.500
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	3.943.357.500
10	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	48.215.146.209
11	Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Xuân Mai	3.499.848.596
12	Công ty Cổ phần ĐT&PT ĐTVinaconex Hoàng Thành	4.973.229.513
13	Công ty Cổ phần ĐTXD& Phát triển hạ tầng Vinaconex	272.782.500
14	Công ty Cổ phần nhân lực & TM vinaconex	265.943.995
15	Công ty Cổ phần đầu tư XD&PT năng lượng Vinaconex	1.951.952.767
16	Công ty Cổ phần ĐTXD và KT vinaconex E&C	36.788.190.279
17	Công ty Cổ phần PT thương mại Vinaconex	13.971.507.149
18	BĐH ĐA Xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	14.387.227.795
19	BĐH Thi công GĐ 1 ĐA Bắc An Khánh	104.339.868.586
20	BQL ĐA ĐTXD MR đường láng Hoà Lạc	68.584.577.353
21	BĐH Tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	5.902.593.571
22	BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	8.395.912.544
23	NM chế tác đá-Công ty đá ốp lát cao cấp Vinaconex	482.045.018
24	Công ty chế tác đá VN	1.246.047.812
25	Công ty Cổ phần trang trí nội thất VN- Vinadecor	3.818.182
26	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD&ƯD CN mới R&Đ	509.356.081
27	Công ty Cổ phần XD công trình ngầm Vinavico	1.101.282.854

STT	Tên đơn vị	Mua hàng năm 2011
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	16.521.231.795
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	9.145.659.004
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	8.571.786.592
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.707.142.978
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	114.015.909
6	Công ty Cổ phần đầu tư PT điện Miền Bắc 2	1.269.604.300
7	Công ty Cổ phần ĐTXD& phát triển hạ tầng Vinaconex	2.879.806.760
8	Công ty Cổ phần bao bì Vinaconex	15.359.986.089
9	Công ty Cổ phần vận tải vinaconex	14.925.789.000

STT	Tên đơn vị	Đầu tư năm 2011
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc 2	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

STT	Tên đơn vị	Công nợ phải thu		Công nợ phải thu	
		31/12/2011		31/12/2010	
		Dư nợ VND	Dư có VND	Dư nợ VND	Dư có VND
1	Văn phòng tổng công ty	49.131.037.986	2.400.932.051	31.016.792.352	482.750.962
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	11.641.915.974	-	9.465.851.434	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	2.687.421.201	-	4.300.873.815	-
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	94.056.500	-	274.431.500	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	32.383.120.988	17.325.078	47.869.714.852	-
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	20.465.009.748	-	9.890.995.069	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	748.077.894	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	3.207.164.383	-	19.261.420.686	-
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	13.218.781.216	-	13.816.425.239	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	534.852.353	-	1.628.002.500	-
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.994.730.028	-	8.320.913.262	-
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	3.096.213.157	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm Vinavico	10.739.279.588	-	-	-
14	Công ty Cổ phần đầu tư PT điện Miền Bắc 2	20.294.280.753	-	1.706.400.951	-
15	Công ty Cổ phần ĐT&PT ĐTVinaconex Hoàng Thành	-	316.796.375	-	-
16	Công ty Cổ phần ĐTXD& phát triển hạ tầng Vinaconex	424.928.949	-	-	-
17	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	62.668.000	163.817.814	-	-
18	Công ty Cổ phần nhân lực & TM vinaconex	25.508.569	-	-	-
19	Công ty Cổ phần kinh doanh Vinaconex-VINATRA	547.465.843	-	-	-
20	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD&UDCN mới R&D	2.675.905.196	-	-	-
21	Công ty Cổ phần đầu tư XD&PT năng lượng Vinaconex	273.384.040	-	-	-
22	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinhud	210.383.850	-	1.020.361.350	-
23	Công ty Cổ phần ĐTXD và KT vinaconex E&C	11.855.831.610	-	-	240.575.758
24	Công ty Cổ phần PT thương mại Vinaconex	7.536.823.292	-	3.655.860.455	-
25	Công ty Cổ phần trang trí nội thất VN- Vinadecor	225.545.250	-	-	-
26	BĐH DA xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	93.053.329	-	-	-
27	BĐH thi công GD 1 DA Bắc An Khánh	-	48.660.179.266	-	-
28	BQL DA ĐTXD MR đường láng Hoà Lạc	2.340.397.003	-	-	-
29	BĐH tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	19.825.810.270	-	13.545.754.342	-
30	BĐH dự án Hồ chứa nước Cấm Đạt	-	8.946.293.914	-	14.941.865.419
31	BĐH dự án thủy điện Buôn Kuốp	21.990.812.192	-	22.084.911.294	-
32	NM chế tác đá-Cty đá ốp lát cao cấp Vinaconex	26.512.476	-	-	-
33	Công ty chế tác đá VN	122.391.556	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Số dư đầu tư	
		31/12/2011	31/12/2010
1	Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc 2	8.387.000.000	6.387.000.000
3	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
4	Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình	700.000.000	700.000.000
5	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

STT	Tên đơn vị	Công nợ phải trả 31/12/2011		Công nợ phải trả 31/12/2010	
		Dư nợ VND	Dư có VND	Dư nợ VND	Dư có VND
I-	Phải trả nhà cung cấp				
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.073.724.000	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.308.701.405	-	1.682.056.380	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	1.455.224.113	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	455.979.000	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.390.516.871	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	-	72.923.810	-	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	125.417.500	-	-
8	Công ty Cổ phần đầu tư PT điện Miền Bắc 2	-	653.405.922	-	1.007.834.512
9	Cty Cổ phần ĐT&PT ĐTVinaconex Hoàng Thành	-	40.000.000	-	-
10	Cty Cổ phần ĐTXD& phát triển hạ tầng Vinaconex	1.503.889.879	-	-	-
11	Cty Cổ phần nhân lực & TM vinaconex	-	654.225.600	-	-
12	Cty Cổ phần kinh doanh Vinaconex-VINATRA	-	119.196.000	-	-
13	Cty Cổ phần đầu tư & TM vinaconex	-	7.818.000	-	-
14	Công ty CP ĐTXD và KD nước sạch	3.212.104.000	-	-	-
15	Công ty Cổ phần ĐT&PY Hạ tầng vinaconex Alphanam	-	170.460.925	-	-
16	Công ty Cổ phần cơ khí XD 20	700.000.000	-	-	-
17	Công ty Cổ phần trang trí nội thất VN- Vinadecor	-	15.283.748	-	-
18	Công ty Cổ phần bao bì Vinaconex	-	8.012.125.793	-	-
19	Công ty Cổ phần vận tải vinaconex	-	2.982.740.528	-	12.495.998.228
II-	Phải trả tiền vay Tổng công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam				
1	Vay ngắn hạn	-	-	-	84.900.000.000
2	Vay dài hạn	-	-	-	56.781.592.404
3	Lãi vay phải trả	-	-	-	14.089.265.448

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Võ Thị Hải An
 Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2012